

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 101/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 30/11/2020

V/v: *Ly hôn*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh;

2. Ông Phạm Văn Lâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Cẩm Thơ – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tham gia phiên tòa: Bà Lưu Kim Hằng – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 393/2020/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2020 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số **86/2020/QĐXXST-HNGĐ** ngày 20 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thanh Th, sinh năm 1968. Địa chỉ: Khu phố 1, phường P, thành phố T, tỉnh B, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Phan Hữu H, sinh năm 1966. Địa chỉ: Khu phố 6, phường P, thành phố T, tỉnh B, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Trong đơn khởi kiện ngày 13/5/2020 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thanh Th trình bày:** Bà Nguyễn Thanh Th và ông Phan Hữu H tự nguyện tìm hiểu và sống chung với nhau từ năm 1991 nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình sống chung, bà Th và ông H sống với nhau không hạnh phúc do bất đồng quan điểm, tình tình không hợp nhau cũng như nhiều vấn đề xảy ra trong cuộc sống. Do không thể tiếp tục chung sống nên đến năm 1998 giữa bà Th với ông H không còn sống chung với nhau cho đến nay, mạnh ai người đó sống, không còn quan tâm gì đến nhau nên bà Th làm đơn yêu cầu Tòa án không công nhận bà Th và ông Phan Hữu H là vợ chồng.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà Th và ông H có 01 con chung tên Phan Nguyễn Hoàng T, sinh ngày 16/8/1992 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng và nuôi dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Kèm theo đơn khởi kiện, nguyên đơn đã cung cấp các tài liệu, chứng cứ: CMND, sổ hộ khẩu của bà Th (bản sao chứng thực); Giấy khai sinh của Phan Nguyễn Hoàng T (bản sao); Giấy cam kết ngày 27/10/2020 (bản chính).

*** Tại bản tự khai ngày 28/10/2020 và quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Phan Hữu H trình bày:** Ông H và bà Th tự nguyện tìm hiểu nhau và sống chung với nhau khoảng năm 1990 nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi tổ chức đám cưới xong, do bận công việc làm ăn nên không đi đăng ký kết hôn được. Quá trình sống chung, ông H và bà Th đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, quan điểm không hợp nhau nên không tiến hành đăng ký kết hôn. Khoảng 06 năm sau đó giữa ông H và bà Th đã phát sinh mâu thuẫn trầm trọng nên đã sống ly thân cho đến nay, mạnh ai người đó sống, tình cảm dành cho nhau không còn nên ông H thống nhất với yêu cầu của bà Th là yêu cầu Tòa án không công nhận ông H và bà Nguyễn Thanh Th là vợ chồng.

Về con chung: Quá trình chung sống, ông H và bà Th có 01 con chung tên Phan Nguyễn Hoàng T, sinh ngày 16/8/1992 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng và nuôi dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Kèm theo ý kiến của mình, bị đơn đã cung cấp các tài liệu, chứng cứ: CMND của ông H (bản phô tô); Bản tự khai (bản chính).

*** Tại phiên tòa, các đương sự đều có đơn xin vắng mặt và không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì khác.**

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T tham gia phiên tòa có ý kiến:** Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ đầy đủ, đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng quy định pháp luật. Đại diện Viện kiểm sát không có kiến nghị sửa chữa, bổ sung gì về phần thủ tục. Về nội dung, nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận ông H và bà Th là vợ chồng, về con con chung do Phan Nguyễn Hoàng T, sinh ngày 16/8/1992 đã trưởng thành nên không xem xét. Về tài sản chung và nợ chung không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết. Đại diện Viện kiểm sát không ý kiến cũng như kiến nghị gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, qua ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại các điều 227, 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thanh Th với ông Phan Hữu H sống chung như vợ chồng từ năm 1991 đến năm 1998, nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là chưa chấp hành đúng các quy định về đăng ký kết hôn tại Điều 11 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 (nay là Điều 9 và Điều 14 Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014). Bà Th và ông H đều thừa nhận quá trình chung sống giữa hai

người đã xảy ra mâu thuẫn, bất hòa kể cả trong tình cảm và nhiều vấn đề khác trong cuộc sống nên từ năm 1998 đến nay bà Th và ông H không còn sống chung với nhau. Xét thấy, mâu thuẫn giữa bà Th và ông H đã đến mức trầm trọng, không thể tiếp tục sống chung, quá trình chung sống không đăng ký kết hôn nên có đủ căn cứ để Tòa án tuyên bố không công nhận bà Nguyễn Thanh Th với ông Phan Hữu H là vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Bà Nguyễn Thanh Th với ông Phan Hữu H có 01 con chung Phan Nguyễn Hoàng T, sinh ngày 16/8/1992 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng và nuôi dưỡng.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[3] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm là có căn cứ.

[4] Về án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm: Bà Th phải nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Khoản 1 Điều 203, Khoản 1 Điều 227, 228, 238, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thanh Th về việc “Ly hôn” đối với bị đơn ông Phan Hữu H.

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thanh Th với ông Phan Hữu H là vợ chồng.

- Về con chung: Do con chung Phan Nguyễn Hoàng T, sinh ngày 16/8/1992 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng và nuôi dưỡng.

- Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thanh Th phải nộp số tiền 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng), được trừ hết vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2016-0050372 ngày 17/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh B.

3. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết công khai./.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND tỉnh Bình Dương;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND thành phố Thủ Dầu Một;
- Chi cục THADS thành phố Thủ Dầu Một;
- Dương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP.

Hồ Thị Hằng

